

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BÁO CÁO TÓM TẮT
THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN HOẢNG HÓA - TỈNH THANH HÓA**

Hoảng Hóa – 2025

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết lập kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng trong môi trường sống, là địa bàn phân bố dân cư, cơ sở phát triển kinh tế, văn hóa đời sống xã hội nhân dân. Tài nguyên đất thì có hạn không tái tạo lại được trong đó dân số tăng nhanh dẫn đến nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích ngày càng tăng. Để giải quyết vấn đề này cần phân bổ sử dụng đất đai một cách hợp lý, có hiệu quả theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là công cụ quan trọng để Nhà nước thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu của mình đối với đất đai. Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, Nhà nước quyết định mục đích sử dụng và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất. Đây là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý đất đai, phân bổ quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng – an ninh của địa phương. Đồng thời việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng là một biện pháp hữu hiệu nhằm hạn chế việc bố trí sử dụng đất một cách lãng phí, bất hợp lý, kém hiệu quả; ngăn chặn các hiện tượng tranh chấp, lấn chiếm, hủy hoại đất, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái; tránh kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội.

Khoản 4 Điều 62 Luật Đất đai năm 2024 quy định: “*Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện được lập hằng năm*” nhằm chi tiết, cụ thể hóa quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt. Cũng tại Điều 80, Điều 116 của Luật này quy định căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Hoàng Hóa tổ chức triển khai lập “*Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa*”.

2. Căn cứ pháp lý kế hoạch sử dụng đất

2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2024 ngày 18 tháng 01 năm 2024;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Quyết định số 153/2023/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Hoằng Hóa;
- Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 08/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoằng Hóa;
- Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 05/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoằng Hóa;
- Quyết định số 5194/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoằng Hóa.
- Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tại Quyết định số 2907/QĐ- UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

3.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Hiện trạng sử dụng huyện Hoàng Hóa năm 2024 như sau:

Bảng 3.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Hoàng Hóa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.525,72	13.235,52	-290,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.645,08	7.410,42	-234,66
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.058,79	6.883,81	-174,98
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	586,29	526,62	-59,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.308,41	1.272,32	-36,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	931,24	928,37	-2,87
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	157,72	157,72	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.095,86	1.088,52	-7,34
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>417,47</i>	<i>417,47</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.271,83	2.262,59	-9,24
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	115,58	115,58	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.623,16	6.917,47	294,31
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.914,63	1.944,15	29,51
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	108,75	111,67	2,92
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,79	36,39	0,60
2.4	Đất quốc phòng	CQP	66,69	74,03	7,34
2.5	Đất an ninh	CAN	0,94	0,94	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	189,32	195,94	6,62
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	40,35	41,13	0,78
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17,27	19,89	2,62
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	90,70	93,52	2,82
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	40,99	41,39	0,40
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	435,86	590,65	154,79
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		152,86	152,86
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,03	57,03	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	227,36	228,57	1,21
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	148,31	149,03	0,72
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,16	3,16	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.579,18	2.668,49	89,31
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.924,72	2.002,24	77,52

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hoàng Hóa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	573,40	574,20	0,80
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	5,70	5,70	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,61	12,61	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,35	4,09	0,74
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,17	1,17	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	15,41	15,27	-0,14
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	42,83	53,21	10,38
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,25	15,85	2,61
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	17,06	17,19	0,13
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	206,97	207,00	0,03
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.054,71	1.055,16	0,45
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	26,14	26,14	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.028,57	1.029,02	0,45
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	238,36	234,25	-4,11
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

3.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Bảng 3.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	13.130,30	13.235,52	105,22	100,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.252,33	7.410,42	158,09	102,18
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.134,36	6.883,81	-250,55	96,49
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	117,97	526,62	408,65	446,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.127,98	1.272,32	144,34	112,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	928,65	928,37	-0,28	99,97
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	157,72	157,72		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.161,35	1.088,52	-72,83	93,73
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	417,47	417,47		100,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.388,56	2.262,59	-125,97	94,73
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT				
1.9	Đất làm muối	LMU				
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	113,70	115,58	1,87	101,65

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hoàng Hóa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyet (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.099,77	6.917,47	-182,30	97,43
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.068,00	1.944,15	-123,85	94,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	123,01	111,67	-11,35	90,78
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,10	36,39	-0,71	98,08
2.4	Đất quốc phòng	CQP	74,03	74,03		100,00
2.5	Đất an ninh	CAN	0,94	0,94		100,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	220,60	195,94	-24,66	88,82
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	49,75	41,13	-8,62	82,67
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	22,03	19,89	-2,14	90,31
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	99,70	93,52	-6,17	93,81
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	49,12	41,39	-7,73	84,26
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	709,75	590,65	-119,10	83,22
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	178,51	152,86	-25,65	85,63
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,93	57,03	-0,90	98,45
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	269,06	228,57	-40,48	84,95
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	191,10	149,03	-42,07	77,99
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,16	3,16	-10,00	24,03
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.724,84	2.668,49	-56,35	97,93
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.058,95	2.002,24	-56,71	97,25
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	566,58	574,20	7,62	101,35
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,33	5,70	-0,63	90,05
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,79	12,61	-0,18	98,55
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	4,45	4,09	-0,36	91,96
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,24	1,17	-0,07	94,27
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	15,12	15,27	0,15	101,02

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hoàng Hóa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	59,39	53,21	-6,18	89,60
2.9	Đất tôn giáo	TON	21,25	15,85	-5,40	74,59
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	19,66	17,19	-2,47	87,46
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	208,06	207,00	-1,06	99,49
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	892,49	1.055,16	162,67	118,23
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	16,30	26,14	9,85	160,41
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	876,19	1.029,02	152,83	117,44
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	157,17	234,25	77,07	149,04

3.3. Kết quả thực hiện các công trình, dự án

Thực hiện Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 08/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoàng Hóa; Quyết định số 2291/QĐ-UBND ngày 05/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoàng Hóa và Quyết định số 5194/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoàng Hóa. Kết quả thực hiện các loại đất đến năm 2024 đã đạt được những kết quả nhất định, giúp cho công tác quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện từng bước được nâng lên và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua. Trong năm 2024 trên địa bàn huyện thực hiện 314 công trình, dự án với tổng diện tích 744,86 ha, trong đó:

- Số CTDA đã thực hiện là 79 CTDA (trong đó có 09 CTDA thực hiện 01 phần, chuyển tiếp 1 phần), chiếm 25,16 % tổng CTDA, với diện tích là 329,32 ha, chiếm 44,21 % tổng diện tích.

- Số CTDA chưa thực hiện đưa vào kế hoạch năm 2025 là 122 CTDA, chiếm 38,85 % tổng CTDA, với diện tích là 280,67 ha, chiếm 37,68% tổng diện tích.

- Số CTDA đưa ra khỏi kế hoạch năm 2024 là 122 CTDA, chiếm 38,85% tổng CTDA, với diện tích là 134,88 ha, chiếm 18,11 % tổng diện tích.

IV. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

4.1. Chỉ tiêu sử dụng đất.

4.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất

4.3. Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất

a. Sự phù hợp của Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với chỉ tiêu Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

Đến nay Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Hoàng Hóa được cân đối với các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 tại Quyết định số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa và Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

Bảng 4.1. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 với chỉ tiêu điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Hoàng Hóa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích		So sánh
			Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh Quy hoạch được duyệt	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		20.387,24	20.387,24	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12.749,16	11.888,03	861,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.021,79	6.505,36	516,43
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.547,19	6.505,36	41,83
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	474,60		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.215,18	771,23	443,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	923,15	861,84	61,31
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	157,72	157,72	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.088,52	1.109,54	-21,02
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>417,47</i>		<i>417,47</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.237,52	2.275,88	-38,37
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	105,28	96,46	8,82
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.405,22	8.466,21	-1.060,99
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.167,40		2.167,40
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	122,39	2.631,15	-2.508,76
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,72	48,40	-12,68
2.4	Đất quốc phòng	CQP	74,03	89,47	-15,44
2.5	Đất an ninh	CAN	5,26	8,38	-3,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	212,69	238,83	-26,13
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	47,03	54,04	-7,01
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	22,40	26,34	-3,94
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	96,83	103,00	-6,17
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	46,43	55,45	-9,01
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	686,10	1.473,44	-787,34
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	178,51	702,00	-523,49
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	87,11	132,13	-45,02
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	240,25	412,77	-172,52
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	167,07	213,38	-46,31
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,16	13,16	0,00

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hoàng Hóa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích		So sánh
			Kế hoạch năm 2025	Điều chỉnh Quy hoạch được duyệt	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.803,05	2.896,05	-93,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.117,14	2.119,17	-2,03
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	566,04	486,48	79,55
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,33	8,67	-2,34
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,79	20,18	-7,39
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,97	12,44	-6,47
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,24	1,61	-0,37
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	15,20	45,59	-30,39
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	78,34	201,91	-123,57
2.9	Đất tôn giáo	TON	21,25	25,16	-3,91
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	17,62	24,88	-7,26
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	214,63	239,44	-24,81
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.045,05	791,01	254,05
	Trong đó:				
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	29,17	36,00	-6,83
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.015,89	755,01	260,88
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	232,86	33,00	199,86

b. Tổng hợp cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Hoàng Hóa và tổng hợp các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2025. Chỉ tiêu sử dụng các loại đất trong năm kế hoạch 2025 của huyện Hoàng Hóa như sau:

Bảng 4.2. Chỉ tiêu sử dụng các loại đất trong năm kế hoạch 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2025		Năm 2024		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)-(6)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		20.387,24	100,00	20.387,24	100,00	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	12.745,75	62,52	13.235,52	64,92	-489,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.015,75	34,41	7.410,42	36,35	-394,67
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.527,37	32,02	6.883,81	33,77	-356,43
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	488,38	2,40	526,62	2,58	-38,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.214,57	5,96	1.272,32	6,24	-57,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	923,22	4,53	928,37	4,55	-5,14
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	157,72	0,77	157,72	0,77	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.088,52	5,34	1.088,52	5,34	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	417,47	2,05	417,47	2,05	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.239,68	10,99	2.262,59	11,10	-22,91
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					

Báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hoàng Hóa

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2025		Năm 2024		Tăng (+) giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)-(6)
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	106,28	0,52	115,58	0,57	-9,30
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.408,63	36,34	6.917,47	33,93	491,16
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.167,40	10,63	1.944,15	9,54	223,25
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	122,39	0,60	111,67	0,55	10,73
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,94	0,17	36,39	0,18	-1,45
2.4	Đất quốc phòng	CQP	74,03	0,36	74,03	0,36	
2.5	Đất an ninh	CAN	5,59	0,03	0,94	0,00	4,65
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	212,56	1,04	195,94	0,96	16,62
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	46,93	0,23	41,13	0,20	5,80
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	22,37	0,11	19,89	0,10	2,47
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	96,83	0,47	93,52	0,46	3,31
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	46,43	0,23	41,39	0,20	5,04
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	686,22	3,37	590,65	2,90	95,57
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	178,51	0,88	152,86	0,75	25,65
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	87,11	0,43	57,03	0,28	30,08
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	240,25	1,18	228,57	1,12	11,67
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	167,19	0,82	149,03	0,73	18,16
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13,16	0,06	3,16	0,02	10,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.805,05	13,76	2.668,49	13,09	136,56
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.119,14	10,39	2.002,24	9,82	116,89
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	566,04	2,78	574,20	2,82	-8,17
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	6,33	0,03	5,70	0,03	0,63
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	12,79	0,06	12,61	0,06	0,18
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,97	0,03	4,09	0,02	1,89
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,24	0,01	1,17	0,01	0,07
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	15,20	0,07	15,27	0,07	-0,07
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	78,34	0,38	53,21	0,26	25,13
2.9	Đất tôn giáo	TON	21,25	0,10	15,85	0,08	5,40
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	17,62	0,09	17,19	0,08	0,43
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	216,51	1,06	207,00	1,02	9,50
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.045,05	5,13	1.055,16	5,18	-10,10
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	29,17	0,14	26,14	0,13	3,02
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.015,89	4,98	1.029,02	5,05	-13,13
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	232,86	1,14	234,25	1,15	-1,39

4.4. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2024 đến từng đơn vị hành chính cấp xã

4.5. Xác định diện tích đất cần thu hồi đưa vào sử dụng đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm 2024

4.6. Xác định diện tích đất chuyển mục đích sử dụng đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm 2024

4.7. Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2025

Tổng số các công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2025 là 226 CTDA với diện tích là 636,31 ha. Cụ thể:

Bảng 4.3. Tổng hợp các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025

STT	Loại đất	Số lượng công trình dự án			Diện tích
		Chuyển tiếp	Đăng kí mới	Tổng	
1	Đất an ninh		36	36	4,65
2	Đất khu công nghiệp	1		1	25,65
3	Đất cụm công nghiệp	1	1	2	30,08
4	Đất công trình giao thông	35	9	44	109,77
5	Đất công trình thủy lợi	3	1	4	4,89
6	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	8	6	14	5,29
7	Đất xây dựng cơ sở y tế	2	1	3	2,69
8	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	5	2	7	2,90
9	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	6	2	8	4,14
10	Đất công trình năng lượng	7	1	8	1,91
11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	2		2	0,63
12	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; cơ sở lưu trữ tro cốt	4	7	11	12,90
13	Đất tôn giáo	4	2	6	5,40
14	Đất tín ngưỡng	1	1	2	0,51
15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1	1	2	1,23
16	Đất ở tại đô thị	2	3	5	104,19
17	Đất ở tại nông thôn	18	23	41	269,03
18	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	1		1	0,50
19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	2	2	4	10,03
20	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1		1	10,00
21	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin		2	2	0,08
22	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	7	2	9	18,83
23	Đất thương mại, dịch vụ	10	2	12	10,33
24	Đất trồng cây lâu năm	1		1	0,70
Tổng		122	104	226	636,31

4.8. Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong năm kế hoạch

V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

5.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu

5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

5.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hoằng Hóa được xây dựng theo đúng quy định tại Luật Đất đai 2024, Nghị định số 102/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Hiện trạng sử dụng đất huyện Hoằng Hóa có tổng diện tích tự nhiên là 20.387,24 ha, trong đó đất nông nghiệp có 13.235,52 ha chiếm 64,92% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 6.917,47 ha, chiếm 33,93% tổng diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng là 234,25 ha, chiếm 1,15% tổng diện tích tự nhiên.

Kết quả tính toán xây dựng phương án kế hoạch sử dụng năm 2025, quỹ đất sử dụng của toàn huyện sẽ có những thay đổi đáng kể, trong đó: đất nông nghiệp có 12.745,75 ha chiếm 62,52 % tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 7.408,63 ha, chiếm 36,34 % tổng diện tích tự nhiên, đất chưa sử dụng là 232,86 ha, chiếm 1,14% tổng diện tích tự nhiên.

Để đạt được những mục tiêu đề ra, Đảng bộ và chính quyền UBND huyện Hoằng Hóa cần thực hiện tốt các giải pháp: giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đồng thời có các chủ trương, chính sách phù hợp. Bên cạnh nhân tố nội lực, nguồn hỗ trợ từ bên ngoài cũng rất quan trọng, không thể thiếu, mà trước hết là sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy và UBND tỉnh Thanh Hóa sẽ giúp UBND huyện Hoằng Hóa thực hiện tốt phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

2. Kiến nghị

Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Hoằng Hóa để có cơ sở hoàn thiện hồ sơ trình các cấp có thẩm quyền thông qua và xét duyệt.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa sớm phê duyệt sớm phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Hoằng Hóa để huyện có cơ sở thực hiện tốt vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý trong việc thực hiện các nội dung của phương án kế hoạch, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Do điều kiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật của huyện chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa vì vậy đề nghị chính quyền cấp trên quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ kinh phí cho các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội để phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hoằng Hóa được thực hiện tốt.